AASCS

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN & KIỂM TOÁN PHÍA NAM
SOUTHERN AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES COMPANY LIMITED (AASCS)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SAO MAI

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính 2022 kết thúc ngày 31/12/2022
đã được kiểm toán

29 Vo Thi Sau Street, District 1, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3820 5944 - (028) 3820 5947 • Fax: (028) 3820 5942
Email: info@aascs.com.vn Website: www.aascs.com.vn

A Member of msi Global Alliance
Independent Legal & Accounting Firms

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SAO MAI

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính 2022 kết thúc ngày 31/12/2022
đã được kiểm toán

Được kiểm toán bởi
CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 04
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	05 - 06
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	07 - 10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	11 - 11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	12 - 13
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	14 - 65

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Tập Đoàn Sao Mai (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính 2022 kết thúc ngày 31/12/2022.

CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Tập Đoàn Sao Mai được thành lập theo Giấy phép số 000450/GP/TLDN-03 do Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang cấp ngày 05 tháng 02 năm 1997; Giấy phép kinh doanh số 064828 ngày 05 tháng 03 năm1997; các Giấy phép kinh doanh bổ sung 064828 ngày 15 tháng 02 năm 2001, 064828 ngày 01 tháng 06 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5203000036 ngày 28 tháng 11 năm 2005 do Sở kế hoạch và đầu tư An Giang cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 1600169024 ngày 04/11/2009. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1600169024 ngày 29/03/2011. Đăng ký thay đổi: lần thứ 19 ngày 25/04/2012; lần thứ 20 ngày 05/12/2012; lần thứ 21 ngày 24/09/2013; lần thứ 22 ngày 20/12/2013; lần thứ 23 ngày 26/09/2014; lần thứ 24 ngày 23/10/2014; lần thứ 25 ngày 08/12/2014; lần thứ 26 ngày 25/08/2015; lần thứ 27 ngày 02/10/2015; lần thứ 28 ngày 27/10/2017; lần thứ 29 ngày 08/06/2018; lần thứ 30 ngày 26/04/2019; lần thứ 31 ngày 04/05/2019 và lần thứ 32 ngày 04/03/2022.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2022 là: **3.365.267.520.000 VND**

Trụ sở chính của Công ty tại: 326 Hùng Vương, P.Mỹ Long, Tp.Long Xuyên, An Giang.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp, bất động sản, thương mại, dịch vụ, ...

3. Ngành nghề kinh doanh:

Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, đường ống cấp thoát nước, công trình thủy lợi, công trình ngầm dưới nước; Xây lắp điện nước; San lấp mặt bằng; Khai thác cát sỏi; Trang trí nội thất; Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, dịch vụ du lịch; Kinh doanh và dịch vụ điện năng; Sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng; Sản xuất bột matít; Kinh doanh phòng hát Karaoke, massage; Kinh doanh dịch vụ ăn uống, giải khát; Lắp đặt thiết bị cơ điện lạnh, điều hòa trung tâm, thang máy, cầu thang, băng chuyền tự động, hệ thống bơm, ống nước, điều hòa không khí; Mua bán thiết bị điều hòa nhiệt độ, thiết bị vệ sinh (lò sưởi kim loại, hệ thống sưởi bằng nước nóng, nước lạnh), linh kiện điện tử, viễn thông và điều khiển; Nuôi trồng, chế biến thủy sản; Đào tạo nghề; Kinh doanh nhà nghỉ dưỡng lão; Năng lượng mặt trời, Xuất khẩu lao động; ...

4. Cấu trúc Công ty

Thông tin về chi nhánh:

+ Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai
  Số 9 Nguyễn Kim, phường 12, Quận 5, TP Hồ Chí Minh
  Mã số chi nhánh : 1600169024-014

+ Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai - Khu nghỉ mát Sao Mai
  Km 47 quốc lộ 51, thôn Song Vĩnh, xã Tân Phước, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
  Mã số chi nhánh : 1600169024-012

+ Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại Lấp Vò - Đồng Tháp
  Cụm Công Nghiệp Vàm Cống, ấp An Thạnh, xã Bình Thành, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam
  Mã số chi nhánh : 1600169024-017

+ Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai - Bệnh viện Quốc Tế Sao Mai
  Số 325/1 hẻm Hùng Vương, đường Hùng Vương, P.Mỹ Long, Tp.Long Xuyên, An Giang
  Mã số chi nhánh : 1600169024-019

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

4. Cấu trúc Công ty (tiếp theo)

Thông tin về chi nhánh:

+ Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại Cà Mau
Đường số 17, Khu dân cư phía Đông QL1A - khu A, xã Lý Văn Lâm, Tp.Cà Mau
Mã số chi nhánh : 1600169024-022

+ Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại Thanh Hoá
Khu Đô Thị Mới Sao Mai, QL 47, Xã Thọ Dân, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hoá
Mã số chi nhánh : 1600169024-013

+ Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai - Khu Nghỉ mát KINGLE
Thôn Quyết Tâm, Xã Thọ Lâm, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hoá
Mã số chi nhánh : 1600169024-024

Thông tin về văn phòng đại diện:

+ Văn phòng đại diện Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại các tỉnh Phía Bắc
Địa chỉ : Nhà C và D - 9, Số 18 đường Phạm Hùng, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội.
Mã số VPĐD : 1600169024-016

+ Văn phòng đại diện Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại Thành Phố Cần Thơ
Tòa nhà VCCI, Tầng 4, số 12, Hòa Bình, Phường An Cư, Tp.Cần Thơ
Mã số VPĐD : 1600169024-020

+ Văn phòng đại diện Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại Thành phố Hoà Bình
Địa chỉ : Số nhà 151, tổ 5A, phường Phương Lâm, thành phố Hoà Bình, tỉnh Hoà Bình.
Mã số VPĐD : 1600169024-018

Công ty con: 12 Công ty con

Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết
Đầu tư trực tiếp vào các công ty con:		
1. Công ty CP Dũng Thịnh Phát Sài Gòn	66,00%	66,00%
2. Công ty CP Du Lịch Đồng Tháp	86,76%	86,76%
3. Công ty CP Nhựt Hồng	60,00%	60,00%
4. Công ty CP ĐT Tài Chính & Truyền Thông Quốc Tế	63,94%	63,94%
5. Công ty TNHH TM Sao Mai Solar	100,00%	100,00%
6. Công ty TNHH Sao Mai Super Feed	100,00%	100,00%
7. Công ty CP Đầu tư và phát triển Đa Quốc Gia I.D.I	51,23%	51,23%
8. Công ty CP Du Lịch An Giang	71,82%	71,82%
9. Công ty CP Điện Mặt Trời EUROPLAST	76,67%	76,67%
Đầu tư gián tiếp vào các công ty con:		
10. Công ty CP Đầu tư Du lịch và Phát triển Thuỷ sản	43,95%	82,67%
11. Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Tài chính	53,83%	91,95%
12. Công ty CP Đầu Tư Vĩnh An Đắk Nông	49,94%	97,50%

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 31/12/2022 được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu khác nào phát sinh sau ngày 31/12/2022 cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ, ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Bà:	Lê Thị Nguyệt Thu	Chủ tịch	
Ông:	Nguyễn Văn Hung	Phó chủ tịch	
Ông:	Lê Thanh Thuấn	Thành viên	
Bà:	Nguyễn Thị Hồng Loan	Thành viên	
Ông:	Nguyễn Văn Phụng	Thành viên	*(Bổ nhiệm ngày 09/04/2022 và từ nhiệm ngày 21/06/2022)*

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông:	Lê Thanh Thuấn	Tổng Giám đốc	
Ông:	Nguyễn Văn Hung	Phó Tổng Giám đốc	
Ông:	Lê Văn Chung	Phó Tổng Giám đốc	
Ông:	Lê Văn Thành	Phó Tổng Giám đốc	
Ông:	Lê Xuân Quế	Phó Tổng Giám đốc	
Ông:	Lê Văn Lâm	Phó Tổng Giám đốc	
Ông:	Trương Vĩnh Thành	Phó Tổng Giám đốc	
Bà:	Lê Thị Phượng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông:	Lê Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông:	Lê Nguyễn Hoàng Anh Duy	Phó Tổng Giám đốc	*(Bổ nhiệm ngày 01/03/2023)*
Ông:	Trương Công Khánh	Giám Đốc Tài Chính	

Các thành viên của Ban Kiểm toán nội bộ bao gồm:

Ông:	Nguyễn Gia Thuần	Trưởng ban
Ông:	Huỳnh Quốc Cường	Thành viên
Ông:	Vũ Văn Thanh	Thành viên

Đại diện theo pháp luật:

Ông: Lê Thanh Thuấn

Kế toán trưởng:

Bà: Ngô Thị Tố Ngân

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho năm tài chính 2022 kết thúc ngày 31/12/2022. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày thúc ngày 31/12/2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 do Bộ tài chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám Đốc Công ty cổ phần Tập Đoàn Sao Mai phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính 2022 kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty.

Long Xuyên, ngày 28 tháng 03 năm 2023

Thay mặt Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

LÊ THỊ PHƯỢNG

Số 303A/BCKT/TC/2023/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SAO MAI

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Sao Mai được lập ngày 28 tháng 03 năm 2023, từ trang 07 đến trang 65, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

A Member of msi Global Alliance Independent Legal & Accounting Firms
29 Vo Thi Sau Street, District 1, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3820 5944 - (028) 3820 5947 - Fax: (028) 3820 5942
Email: info@aascs.com.vn Website: www.aascs.com.vn

TP.Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2023

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)

Phó Tổng giám đốc

Đỗ Khắc Thanh

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 0064-2023-142-1

Kiểm toán viên

Lê Văn Tân

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 4318-2023-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**9.248.626.567.434**	**9.278.479.827.420**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**V.01**	**847.857.871.091**	**585.910.587.193**
111	1. Tiền		469.261.233.509	464.795.726.298
112	2. Các khoản tương đương tiền		378.596.637.582	121.114.860.895
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**V.02**	**951.331.464.704**	**1.604.647.476.453**
121	1. Chứng khoán kinh doanh		7.269.215.860	1.410.012.119
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		(2.483.599.460)	(22.502.203)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		946.545.848.304	1.603.259.966.537
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**4.202.309.361.906**	**4.177.668.128.101**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.03	1.743.926.948.733	1.721.316.421.872
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		2.196.408.024.364	2.232.893.607.587
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn			
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	V.04	328.677.766.460	290.148.805.523
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	V.05	(66.708.831.008)	(66.792.240.408)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý		5.453.357	101.533.527
140	**IV. Hàng tồn kho**	**V.06**	**3.188.527.385.427**	**2.856.255.788.611**
141	1. Hàng tồn kho		3.188.834.506.322	2.856.255.788.611
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(307.120.895)	
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**58.600.484.306**	**53.997.847.062**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.12	6.020.155.499	5.738.145.690
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		50.758.512.933	46.644.294.486
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.15	1.821.815.874	1.615.406.886
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**9.837.718.697.357**	**8.890.634.102.980**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**53.765.265.172**	**40.112.215.814**
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn		19.445.000	14.500.000
213	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn			
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn			
216	6. Phải thu dài hạn khác	V.04	53.745.820.172	40.097.715.814
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			
220	**II. Tài sản cố định**		**6.845.658.965.485**	**6.713.539.729.135**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.08	4.896.720.260.729	5.197.686.238.349
222	- Nguyên giá		6.167.162.954.516	6.261.072.263.062
223	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)		(1.270.442.693.787)	(1.063.386.024.713)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	V.09	514.575.899.892	249.470.828.912
225	- Nguyên giá		616.345.508.297	312.371.978.814
226	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)		(101.769.608.405)	(62.901.149.902)
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.10	1.434.362.804.864	1.266.382.661.874
228	- Nguyên giá		1.536.947.516.258	1.347.788.344.380
229	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)		(102.584.711.394)	(81.405.682.506)
230	**III. Bất động sản đầu tư**	**V.11**	**514.055.256.040**	**323.039.583.988**
231	- Nguyên giá		632.691.629.991	435.099.358.626
232	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)		(118.636.373.951)	(112.059.774.638)
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**	**V.07**	**1.144.324.775.075**	**885.216.106.407**
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.144.324.775.075	885.216.106.407
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	**V.02**	**143.310.000.000**	**141.395.612.472**
251	1. Đầu tư vào công ty con			
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2.000.000.000	2.000.000.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		143.310.000.000	141.395.612.472
260	**V. Tài sản dài hạn khác**		**1.136.604.435.585**	**787.330.855.164**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.12	658.989.527.928	587.889.652.058
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	V.12	2.745.177.416	6.617.946.648
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn			
268	4. Tài sản dài hạn khác			
269	5. Lợi thế thương mại	V.12	474.869.730.241	192.823.256.458
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**19.086.345.264.791**	**18.169.113.930.400**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	**C . NỢ PHẢI TRẢ**		**11.246.527.040.268**	**10.592.774.179.941**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**7.597.608.876.479**	**6.531.470.969.868**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.14	641.870.176.785	963.645.033.225
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		314.803.642.365	581.448.360.748
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.15	219.821.688.852	175.979.524.158
314	4. Phải trả người lao động		41.036.410.118	32.170.951.971
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.16	45.498.970.354	34.709.555.726
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	V.18	3.407.421.023	6.029.710.244
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.17	102.578.625.133	70.200.898.238
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.13	6.190.363.934.046	4.632.894.701.377
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		38.228.007.803	34.392.234.181
323	13. Quỹ bình ổn giá			
330	**II. Nợ dài hạn**		**3.648.918.163.789**	**4.061.303.210.073**
331	1. Phải trả người bán dài hạn	V.14		771.341.821.237
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn			
333	3. Chi phí phải trả dài hạn			
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	V.18	14.978.392.900	14.648.536.668
337	7. Phải trả dài hạn khác	V.17	1.870.000.000	1.870.000.000
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.13	3.630.029.947.981	3.271.683.210.882
339	9. Trái phiếu chuyển đổi			
340	10. Cổ phiếu ưu đãi			
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		2.039.822.908	1.759.641.286
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn			
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
400	**D . VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**V.19**	**7.839.818.224.523**	**7.576.339.750.459**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**		**7.829.554.839.423**	**7.568.709.729.259**
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		3.365.267.520.000	2.588.678.490.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*3.365.267.520.000*	*2.588.678.490.000*
411b	*- Cổ phiếu ưu đãi*			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		45.104.200.000	45.104.200.000
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu		341.715.380.976	272.989.640.875
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)			
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		131.293.378.883	117.244.369.244
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		4.878.380.532	4.878.380.532
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		7.379.561.151	9.330.551.512
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.314.266.286.158	2.051.103.481.262
421a	*- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*685.876.059.063*	*1.450.666.770.376*
421b	*- LNST chưa phân phối năm nay*		*628.390.227.095*	*600.436.710.886*
422	12. Nguồn vốn đầu tư XDCB			
429	13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		2.619.650.131.723	2.479.380.615.834
430	**II. Nguồn kinh phí và quỹ khác**		**10.263.385.100**	**7.630.021.200**
431	1. Nguồn kinh phí		10.263.385.100	7.630.021.200
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**19.086.345.264.791**	**18.169.113.930.400**

Long Xuyên, ngày 28 tháng 03 năm 2023

Thay mặt Ban Tổng giám đốc

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc
TRẦN BẢO ĐÔNG	NGÔ THỊ TÓ NGÂN	LÊ THỊ PHƯỢNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2022 kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**VI.01**	**13.807.690.797.580**	**11.465.148.423.135**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.02	58.468.825.890	67.222.510.681
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**13.749.221.971.690**	**11.397.925.912.454**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**VI.03**	**11.802.962.885.062**	**10.098.311.058.303**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp**		**1.946.259.086.628**	**1.299.614.854.151**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.04	280.672.224.103	200.488.549.062
22	7. Chi phí tài chính	VI.05	564.524.518.008	463.008.189.278
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*470.435.819.831*	*445.545.332.734*
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh			
25	8. Chi phí bán hàng	VI.06	370.938.611.104	236.820.091.115
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.06	246.384.417.419	190.895.614.951
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**1.045.083.764.200**	**609.379.507.869**
31	11. Thu nhập khác	VI.07	30.097.845.897	207.770.163.024
32	12. Chi phí khác	VI.08	13.197.479.582	30.853.379.096
40	**13. Lợi nhuận khác**		**16.900.366.315**	**176.916.783.928**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**1.061.984.130.515**	**786.296.291.797**
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.10	95.246.434.355	85.280.470.589
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	VI.11	4.152.950.854	(2.871.797.402)
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**962.584.745.306**	**703.887.618.610**
61	18. Lợi nhuận kế toán sau thuế của công ty mẹ		628.390.227.095	600.436.710.886
62	19. Lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông không kiểm soát		334.194.518.211	103.450.907.724
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.12	1.883	2.319
71	21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.13	1.883	1.546

Long Xuyên, ngày 28 tháng 03 năm 2023

Thay mặt Ban Tổng giám đốc

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc
TRẦN BẢO ĐÔNG	NGÔ THỊ TÓ NGÂN	LÊ THỊ PHƯỢNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính 2022 kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	**1. Lợi nhuận trước thuế**		**1.061.984.130.515**	**786.296.291.797**
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT		412.832.468.632	412.663.425.454
03	- Các khoản dự phòng		2.768.218.152	(49.922.183.741)
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		9.506.169.092	7.825.589.517
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(186.540.933.368)	(125.465.147.908)
06	- Chi phí lãi vay		470.435.819.831	445.545.332.734
07	- Các khoản điều chỉnh khác			6.390.174.000
08	**3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**1.770.985.872.854**	**1.483.333.481.853**
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(269.781.303.837)	(142.052.983.583)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(313.900.086.203)	250.578.661.566
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải		(1.007.951.114.568)	177.751.179.390
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(16.071.372.638)	(196.695.831.233)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		(5.859.203.741)	(1.410.012.119)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(455.699.833.613)	(457.639.875.442)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(44.037.848.574)	(26.169.763.374)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.633.363.900	
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(164.226.378)	(113.800.000)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(339.845.752.798)**	**1.087.581.057.058**
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(1.483.221.303.360)	(610.485.950.432)
22	- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		222.193.559.095	29.824.474.823
23	- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(2.176.214.504.760)	(2.576.657.785.234)
24	- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		2.848.868.149.524	2.252.315.274.792
25	- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
26	- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			1.978.708.401
27	- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		136.614.916.702	108.717.137.685
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**(451.759.182.799)**	**(794.308.139.965)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính 2022 kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		15.500.000.000	
32	- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
33	- Tiền thu từ đi vay		13.713.227.519.100	12.913.025.148.930
34	- Tiền trả nợ gốc vay		(11.948.764.990.072)	(13.336.213.862.641)
35	- Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(93.538.359.309)	(63.901.729.536)
36	- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(637.424.518.120)	(79.049.209)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**1.048.999.651.599**	**(487.169.492.456)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**257.394.716.002**	**(193.896.575.363)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**586.000.201.848**	**783.217.339.870**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		4.462.953.241	(3.410.177.314)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**		**847.857.871.091**	**585.910.587.193**

Long Xuyên, ngày 28 tháng 03 năm 2023

Thay mặt Ban Tổng giám đốc

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc
TRẦN BẢO ĐÔNG	NGÔ THỊ TỐ NGÂN	LÊ THỊ PHƯỢNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2022 kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

I . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1 . Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Tập Đoàn Sao Mai được thành lập theo Giấy phép số 000450/GP/TLDN-03 do Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang cấp ngày 05 tháng 02 năm 1997; Giấy phép kinh doanh số 064828 ngày 05 tháng 03 năm1997; các Giấy phép kinh doanh bổ sung 064828 ngày 15 tháng 02 năm 2001, 064828 ngày 01 tháng 06 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5203000036 ngày 28 tháng 11 năm 2005 do Sở kế hoạch và đầu tư An Giang cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 1600169024 ngày 04/11/2009. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1600169024 ngày 29/03/2011. Đăng ký thay đổi: lần thứ 19 ngày 25/04/2012; lần thứ 20 ngày 05/12/2012; lần thứ 21 ngày 24/09/2013; lần thứ 22 ngày 20/12/2013; lần thứ 23 ngày 26/09/2014; lần thứ 24 ngày 23/10/2014; lần thứ 25 ngày 08/12/2014; lần thứ 26 ngày 25/08/2015; lần thứ 27 ngày 02/10/2015; lần thứ 28 ngày 27/10/2017; lần thứ 29 ngày 08/06/2018; lần thứ 30 ngày 26/04/2019; lần thứ 31 ngày 04/05/2019 và lần thứ 32 ngày 04/03/2022.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2022 là: **3.365.267.520.000 VND**

Trụ sở chính của Công ty tại: 326 Hùng Vương, P.Mỹ Long, Tp.Long Xuyên, An Giang.

2 . Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp, bất động sản, thương mại, dịch vụ, ...

3 . Ngành nghề kinh doanh

Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, đường ống cấp thoát nước, công trình thủy lợi, công trình ngầm dưới nước; Xây lắp điện nước; San lấp mặt bằng; Khai thác cát sỏi; Trang trí nội thất; Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, dịch vụ du lịch; Kinh doanh và dịch vụ điện năng; Sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng; Sản xuất bột matít; Kinh doanh phòng hát Karaoke, massage; Kinh doanh dịch vụ ăn uống, giải khát; Lắp đặt thiết bị cơ điện lạnh, điều hòa trung tâm, thang máy, cầu thang, băng chuyền tự động, hệ thống bơm, ống nước, điều hòa không khí; Mua bán thiết bị điều hòa nhiệt độ, thiết bị vệ sinh (lò sưởi kim loại, hệ thống sưởi bằng nước nóng, nước lạnh), linh kiện điện tử, viễn thông và điều khiển; Nuôi trồng, chế biến thủy sản; Đào tạo nghề; Kinh doanh nhà nghỉ dưỡng lão; Năng lượng mặt trời, Xuất khẩu lao động; ...

4 . Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5 . Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất: Không có

6 . Cấu trúc Công ty

Công ty con:

- Tổng số các Công ty con	12
+ Số lượng Công ty con được hợp nhất	12
+ Số lượng Công ty con không được hợp nhất	: 0

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2022 kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

- Danh sách các Công ty con được hợp nhất

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
+ Công ty cổ phần Dũng Thịnh Phát Sài Gòn	09 Nguyễn Kim, P12, Q5, TP.HCM	66,00%	66,00%	66,00%	66,00%
+ Công ty CP Du Lịch Đồng Tháp	Số 06, Đốc Binh Kiều, Phường 2, TP. Cao Lãnh, Đồng Tháp	86,76%	86,76%	86,76%	86,76%
+ Công ty CP Nhựt Hồng	Số 29 Trần Hưng Đạo, P.Mỹ Thới, Tp.Long Xuyên, tỉnh An Giang	60,00%	60,00%	60,00%	60,00%
+ Công ty CP Đầu Tư Tài Chính & Truyền Thông Quốc Tế	326 Hùng Vương, P.Mỹ Long, Tp.Long Xuyên, An Giang	63,94%	63,94%	63,94%	63,94%
+ Công ty CP Du Lịch An Giang	Số 17 Nguyễn Văn Cưng, P.Mỹ Long, TP.Long Xuyên, An Giang	71,82%	72,71%	71,82%	72,71%
+ Công ty TNHH Sao Mai Super Feed	QL 80, Cụm CN Vàm Công, ấp An Thạnh, xã Bình Thành, huyện Lấp Vò, Đồng Tháp.	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
+ Công ty TNHH TM Sao Mai Solar	326 Hùng Vương, P.Mỹ Long, Tp.Long Xuyên, An Giang	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
+ Công ty CP Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia I.D.I	QL80 CCN Vàm Cống, Lấp Vò, Đồng Tháp	51,23%	51,23%	51,23%	51,23%
+ Công ty CP Đầu tư Du lịch và Phát triển Thuỷ sản	QL80 CCN Vàm Cống, Lấp Vò, Đồng Tháp	43,95%	43,95%	82,67%	82,67%
+ Công ty CP Điện Mặt Trời EUROPLAST Long An	Khu D, Xã Mỹ Thạnh Bắc, Huyện Đức Huệ, Tỉnh Long An	76,67%	76,67%	76,67%	76,67%
+ Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Tài chính	254/1 Hùng Vương, P.Mỹ Long, Tp.Long Xuyên, An Giang	53,83%	53,83%	91,95%	91,95%
+ Công ty CP Đầu Tư Vĩnh An Đắk Nông (*)	Số 1, Tiểu khu 834, cụm 3 tầng, xã Ea Pô, Huyện Cư Jút, Tỉnh Đắk Nông, Việt Nam	49,94%		97,50%	

(*) Vào ngày 23/09/2022, Thông qua Công ty con của Công ty - Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia I.D.I, Công ty Cổ phần Đầu Tư Vĩnh An Đắk Nông trở thành công ty con theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 23/09/2022. Theo đó Tập đoàn đã gián tiếp hoàn tất việc mua và đạt quyền kiểm soát 97,5% tương ứng với tỷ lệ lợi ích 49,94% quyền sở hữu trong Công ty Cổ phần Đầu Tư Vĩnh An Đắk Nông.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2022 kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
+ Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai	Số 9 Nguyễn Kim, phường12, Quận 5, TP Hồ Chí Minh
+ Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai - Khu nghỉ mát Sao Mai	Km 47 quốc lộ 51, thôn Song Vĩnh, xã Tân Phước, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
+ Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại Lấp Vò - Đồng Tháp	Cụm Công Nghiệp Vàm Cống, ấp An Thạnh, xã Bình Thành, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp
+ Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại Cà Mau	Đường số 17, Khu dân cư phía Đông QL1A - khu A, xã Lý Văn Lâm, Tp.Cà Mau
+ Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai - Bệnh viện Quốc tế Sao Mai	Số 325/1 Hùng Vương, phường Mỹ Long, thành phố Long Xuyên, An Giang
+ Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại Thanh Hoá	Khu Đô Thị Mới Sao Mai, QL 47, Xã Thọ Dân, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hoá
+ Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai - Khu Nghỉ mát KINGLE	Thôn Quyết Tâm, Xã Thọ Lâm, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hoá
+ Văn phòng đại diện Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại các tỉnh Phía Bắc	Nhà C và D - 9, Số 18 đường Phạm Hùng, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội.
+ Văn phòng đại diện Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại Thành phố Hoà Bình	Số nhà 151, tổ 5A, phường Phương Lâm, thành phố Hoà Bình, tỉnh Hoà Bình.
+ Văn phòng đại diện Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại Thành Phố Cần Thơ	Tòa nhà VCCI, Tầng 4, số 12, Hòa Bình, Phường An Cư, Tp.Cần Thơ

II . KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III . CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 . Chế độ kế toán:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 202/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư văn bản hướng dẫn bổ sung.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2022 kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

III . CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

1 . Chế độ kế toán:

2 . Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV . CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 . Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

a. Tỷ giá đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại;

Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì doanh nghiệp ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

+ Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định bằng tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động được áp dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán bằng ngoại tệ.

+ Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

b. Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2022 kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

1 . Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán (tiếp theo)

b. Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên giao dịch công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất và số chênh lệch còn lại sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

2 . Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế và bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do doanh nghiệp tự lựa chọn) tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất và được hạch toán bù trừ chênh lệch tăng, giảm số còn lại được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính và không chia cổ tức trên chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ này.

3 . Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào Công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2022 kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

3 . Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

a. Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:
- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi ...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động cho từng loại chứng khoán.

- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

d. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

4 . Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại ngoại tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2022 kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

4 . Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu (tiếp theo):

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Trường hợp doanh nghiệp có nhiều khoản phải thu và giao dịch tại nhiều ngân hàng thì được chủ động lựa chọn tỷ giá mua của một trong những ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính. Riêng khoản mục tiền trả trước cho khách hàng không đánh giá lại số dư.

- Lập dự phòng phải thu khó đòi: Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

5 . Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6 . Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ), thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 25 năm
- Phương tiện vận tải	06 -30 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03- 10 năm
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không tính khấu hao

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty, trừ trường hợp BĐS đầu tư chờ tăng giá thì không trích khấu hao mà xác định giá trị tổn thất do giảm giá trị.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2022 kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

7 . Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;
- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;
- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

8 . Nguyên tắc ghi nhận thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

9 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

10 . Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả:

Bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; Riêng khoản mục tiền người mua trả tiền trước không đánh giá lại số dư.

11 . Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2022 kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

11 . Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính (tiếp theo)

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

12 . Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

13 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

14 . Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước như: số tiền khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; chênh lệch giữa bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết so với giá bán trả tiền ngay; doanh thu tương ứng với hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

Số dư các khoản doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán nếu không có bằng chứng chắn chắn cho thấy Công ty sẽ phải trả lại khoản tiền nhận trước cho khách hàng bằng ngoại tệ thì không đánh giá chênh lệch tỷ giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

15 . Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của Công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2022 kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

15 . Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:
- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.
Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của Công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của Công ty.

16 . Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2022 kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

- Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo;

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

- Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

17 . Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:
- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất;

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản Công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2022 kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

18 . Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

19 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

20 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của Công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý Công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

21 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

22 . Chi phí lãi vay không được khấu trừ

Phần chí phí lãi vay không được trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP được chuyển sang kỳ tính thuế tiếp theo khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ trong trường hợp tổng chi phí lãi vay phát sinh được trừ của kỳ tính thuế tiếp theo thấp hơn mức quy định tại Nghị định này. Tập đoàn chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần chi phí lãi vay không được trừ này do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai cũng như khả năng khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ tính thuế tiếp theo tại thời điểm này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2022 kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

23 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

24 . Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

25 . Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

26 . Công cụ tài chính

a. Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm:

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn;

- Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2022 kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

26 . Công cụ tài chính (tiếp theo)

a. Tài sản tài chính

- Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.
Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu tài sản tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua, phát hành.

b. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm:

- Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là nợ phải trả được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;

- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Việc phân loại nợ phải trả tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tất cả nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Công cụ vốn Chủ sở hữu (CSH): Là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính: Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

27 . Nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất

a. Phương pháp kế toán trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn và ghi nhận lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu

Kết quả kinh doanh của Công ty con phải được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát Công ty con và chấm dứt vào ngày Công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát Công ty con. Khoản đầu tư vào doanh nghiệp phải hạch toán theo Chuẩn mực kế toán "Công cụ tài chính" kể từ khi doanh nghiệp đó không còn là Công ty con và cũng không trở thành Công ty liên doanh, liên kết.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2022 kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

27 . Nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đầu tư ban đầu và đầu tư tăng thêm tại công ty con:

Phần sở hữu của công ty mẹ và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần có thể xác định được của Công ty con tại ngày mua phải được trình bày theo giá trị hợp lý.

Nếu sau khi đã kiểm soát Công ty con, nếu công ty mẹ tiếp tục đầu tư vào Công ty con để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư tăng thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của Công ty con mua thêm phải được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và được coi là các giao dịch vốn chủ sở hữu.

Thoái vốn tại công ty con:

Số chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn tại Công ty con và giá trị phần tài sản thuần của Công ty con bị thoái vốn cộng với giá trị phần lợi thế thương mại chưa được phân bổ hết được ghi nhận ngay trong kỳ phát sinh theo nguyên tắc:

- Nếu giao dịch thoái vốn không làm Công ty mẹ mất quyền kiểm soát đối với Công ty con: toàn bộ chênh lệch nêu trên được ghi nhận vào chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất;

- Nếu giao dịch thoái vốn dẫn đến Công ty mẹ mất quyền kiểm soát đối với Công ty con: toàn bộ chênh lệch nêu trên được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Khoản đầu tư vào Công ty con sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi Công ty mẹ không còn nắm giữ quyền kiểm soát Công ty con.

Công ty con, liên kết mua cổ phiếu quỹ:

- Khi công ty con mua lại cổ phiếu quỹ từ cổ đông không kiểm soát, tỷ lệ sở hữu của Công ty mẹ trong tài sản thuần của Công ty con sẽ tăng lên. Tuy nhiên sau khi Công ty con mua cổ phiếu quỹ, phần giá trị tài sản thuần của Công ty con do Công ty mẹ nắm giữ có thể tăng hoặc giảm so với trước khi Công ty con mua cổ phiếu quỹ tùy thuộc vào giá mua cổ phiếu quỹ. Công ty mẹ phải xác định phần sở hữu của mình trong giá trị tài sản thuần của Công ty con tại thời điểm trước và sau khi Công ty con mua cổ phiếu quỹ. Phần chênh lệch trong giá trị tài sản thuần đó được ghi nhận trực tiếp vào chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" của Bảng cân đối kế toán hợp nhất;

- Khi công ty liên kết mua cổ phiếu quỹ, tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư trong tài sản thuần của Công ty liên kết sẽ tăng lên và nếu đủ để kiểm soát, nhà đầu tư sẽ trở thành Công ty mẹ, công ty liên kết trở thành Công ty con.

Công ty con đầu tư ngược lại công ty mẹ:

Đối với các Công ty con không bị hạn chế bởi pháp luật khi mua lại cổ phiếu của Công ty mẹ, kế toán phải trình bày giá trị ghi sổ khoản cổ phiếu Công ty con mua của công ty mẹ trong chỉ tiêu "Cổ phiếu quỹ" của Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán của Công ty con, kế toán ghi giảm giá trị số cổ phiếu của công ty mẹ đang được nắm giữ bởi Công ty con.

b. Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích Công ty mẹ và cổ đông không kiểm soát nắm giữ tại công ty con bao gồm lợi ích trực tiếp và gián tiếp có được thông qua Công ty con khác. Việc xác định lợi ích của các bên được căn cứ vào tỷ lệ vốn góp (trực tiếp và gián tiếp) tương ứng của từng bên trong Công ty con, trừ khi có thoả thuận khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2022 kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

b. Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát (tiếp theo)

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty cũng phải được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát bao gồm gía trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại Công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

c. Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và các khoản thu nhập, chi phí trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được loại trừ hoàn toàn.

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tiền mặt	**9.997.289.220**	**15.938.600.115**
Tiền gửi không kỳ hạn	**459.263.944.289**	**448.857.126.183**
Tiền đang chuyển		
Các khoản tương đương tiền	**378.596.637.582**	**121.114.860.895**
- Tiền gửi có kỳ hạn	378.596.637.582	121.114.860.895
- Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Cộng	**847.857.871.091**	**585.910.587.193**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2022 kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

02 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm			*Số đầu năm*		
	Giá gốc	*Giá hợp lý*	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Giá hợp lý*	*Dự phòng*
a) Chứng khoán kinh doanh	**7.269.215.860**	**7.269.215.860**	**(2.483.599.460)**	**1.410.012.119**	**1.410.012.119**	**(22.502.203)**
Tổng giá trị cổ phiếu	7.269.215.860	7.269.215.860	(2.483.599.460)	1.410.012.119	1.410.012.119	(22.502.203)
Cộng	**7.269.215.860**	**7.269.215.860**	**(2.483.599.460)**	**1.410.012.119**	**1.410.012.119**	**(22.502.203)**

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	*Số cuối năm*		*Số đầu năm*	
	Giá gốc	*Giá trị ghi sổ*	*Giá gốc*	*Giá trị ghi sổ*
b1) Ngắn hạn	946.545.848.304	946.545.848.304	1.603.259.966.537	1.603.259.966.537
- Tiền gửi có kỳ hạn	*946.545.848.304*	*946.545.848.304*	*1.603.259.966.537*	*1.603.259.966.537*
b2) Dài hạn	143.310.000.000	143.310.000.000	141.395.612.472	141.395.612.472
- Tiền gửi có kỳ hạn	*113.310.000.000*	*113.310.000.000*	*141.395.612.472*	*141.395.612.472*
- Trái phiếu (*)	*30.000.000.000*	*30.000.000.000*		
Cộng	**1.089.855.848.304**	**1.089.855.848.304**	**1.744.655.579.009**	**1.744.655.579.009**

(*) Khoản đầu tư gồm 3000 trái phiếu mệnh giá 10.000.000 đồng, kỳ hạn 10 năm; lãi suất: Lãi suất tham chiếu +0,8%/năm; do Ngân hàng TM CP Công thương Việt Nam phát hành.

c) Đầu tư vào đơn vị khác	*Số cuối năm*			*Số đầu năm*		
	Giá gốc	*Giá hợp lý*	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Giá hợp lý*	*Dự phòng*
	2.000.000.000		**(2.000.000.000)**	**2.000.000.000**		**(2.000.000.000)**
+ Công ty CP Bóng Đá Đồng Tháp (**)	2.000.000.000		(2.000.000.000)	2.000.000.000		(2.000.000.000)
Cộng	**2.000.000.000**		**(2.000.000.000)**	**2.000.000.000**		**(2.000.000.000)**

(**) Do các công ty trên chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán, nên giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào các công ty này chưa thể xác định được để trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2022 kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

03 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
a) Ngắn hạn	**1.743.926.948.733**	**1.721.316.421.872**
Bên khác		
+ Công ty Mua Bán Điện - Tập Đoàn Điện Lực Việt Nam	74.334.937.655	50.774.097.320
+ Công ty Cổ phần Xuất Khẩu Thuỷ Hải Sản Sạch	202.565.755.061	186.509.921.660
+ Công ty Cổ phần SATRA Thái Sơn	6.974.620.468	6.974.620.468
+ Công ty TNHH MTV Kiểm Định & Đầu Tư Toàn Cầu	135.924.719.817	391.488.761.520
+ Công ty Cổ phần Dầu cá Châu Á	354.337.434.353	275.225.172.264
+ Khách hàng khác	969.789.481.379	810.343.848.640
Bên liên quan		
b) Dài hạn		
Cộng	**1.743.926.948.733**	**1.721.316.421.872**

04 . PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*
a) Ngắn hạn	**328.677.766.460**	**(528.000.000)**	**290.148.805.523**	**(528.000.000)**
Tạm ứng	***248.364.537.730***		***208.242.658.915***	
- Bùi Thị Ngọc Linh	18.366.577.000		15.306.240.000	
- Lê Văn Ba	17.487.227.000			
- CBCNV khác	212.510.733.730		192.936.418.915	
Phải thu khác	***80.313.228.730***	***(528.000.000)***	***81.906.146.608***	***(528.000.000)***
- Công ty CTTC TNHH MTV NHTMCP Công Thương VN	6.414.221.939		4.275.143.932	
- Cục thuế tỉnh Đồng Tháp - hoàn thuế	9.765.382.177		19.600.000.000	
- Huỳnh Phú Cường	26.514.170.000			
- Đối tượng khác	37.619.454.614	(528.000.000)	58.031.002.676	(528.000.000)
b) Dài hạn	**53.745.820.172**		**40.097.715.814**	
Ký cược, ký quỹ	53.745.820.172		40.097.715.814	
Cộng	**382.423.586.632**	**(528.000.000)**	**330.246.521.337**	**(528.000.000)**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2022 kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

05. NỢ XẤU

1. Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá gốc	*Giá trị có thể thu hồi*	*Giá gốc*	*Giá trị có thể thu hồi*
+ LLC "Sata Fish Ltd"	9.467.468.250		9.467.468.250	
+ Alfredo Foods	9.073.064.061		9.073.064.061	
+ Alliance Seafood Group	9.107.273.406		9.107.273.406	
+ Lapson International Trading Ltd	6.885.734.871		6.885.734.871	
+ Sarl Globe Alliance	7.104.351.914		7.104.351.914	
+ Tian Ye Aquatic Products Co. Ltd	6.554.141.866		6.554.141.866	
+ Công ty TNHH cơ điện tử Quang Huy BK	2.900.000.000		2.900.000.000	
+ Công ty CP SATRA Thái Sơn	6.851.211.068		6.974.620.468	
+ Đối tượng khác	8.765.585.572		8.725.585.572	
Cộng	**66.708.831.008**		**66.792.240.408**	

2. Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm...phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu: không có

06. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
- Nguyên liệu, vật liệu	136.087.127.603		169.321.634.041	
- Công cụ, dụng cụ	8.169.161.201		7.088.589.446	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	778.679.186.577		577.939.561.052	
- Thành phẩm	1.110.351.863.454		913.768.328.696	
- Hàng hóa	414.450.845.159	(307.120.895)	327.942.428.788	
- Hàng gửi đi bán	13.736.172.071		36.911.723.550	
- Hàng hóa bất động sản	727.360.150.257		823.283.523.038	
Cộng	**3.188.834.506.322**	**(307.120.895)**	**2.856.255.788.611**	

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: không có

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 1.626.098.686.354 đồng.

- Lý do trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: giá gốc của thành phẩm cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày 31/12/2022.

Hàng tồn kho	*Đơn vị tính*	*Số lượng*	*Giá trị sổ sách*	*Giá trị trích lập*
+ Thành phẩm cá	Kg	273.619	*12.661.116.618*	*307.120.895*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2022 kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

07 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		
b) Xây dựng cơ bản dở dang		
Mua sắm TSCĐ	**16.713.024.794**	**59.564.170.167**
- Kho lạnh 04	*14.308.913.450*	*14.308.913.450*
- Dây chuyền Shortening & Margarine		*44.960.714.000*
- Khác	*2.404.111.344*	*294.542.717*
Xây dựng cơ bản	**1.127.611.750.281**	**825.651.936.240**
- Đường GTGT Bình khánh 3	*1.147.923.083*	*1.147.923.083*
- Khu dân cư Hoà Bình	*1.653.591.160*	*1.653.591.160*
- Khu văn phòng và nhà ở cao tầng - HCM	*48.887.782.570*	*48.887.782.570*
- Khu Đô Thị Mỹ Tho	*882.034.099*	*882.034.099*
- Khu Dân cư Cà Mau	*323.127.547*	*323.127.547*
- Kho lạnh 04	*140.231.690.879*	*136.857.561.427*
- Dự án năng lượng mặt trời Tại Huyện Ea H'Leo - Đắk Lắk	*174.000.000*	*174.000.000*
- Nhà máy điện năng lượng mặt trời - Tịnh Biên An Giang	*55.992.877.500*	*53.543.924.500*
- Chi phí đầu tư xây dựng Khu Du Lịch Trà Sư	*42.270.139.577*	*41.752.876.029*
- Chi phí đầu tư dự án Du lịch năng lượng mặt trời An Hảo	*13.681.165.939*	*8.550.180.124*
- Sửa chữa Cụm Khách Sạn Đông Xuyên		*1.780.909.090*
- Khu đô thị Bình Long	*401.317.925.000*	*401.317.925.000*
- Xây dựng trụ sở làm việc 12 tầng		*55.071.416.868*
- Khu Dân Cư Lam Sơn Sao Vàng	*131.815.000.000*	*41.700.000.000*
- Khu Dân Cư Tân Châu - An Giang	*34.165.727.108*	*1.285.000.000*
- Khu Dân Cư Sao Mai Bình Khánh 4	*1.000.000.000*	
- Khu Đô Thị Mới Sao Mai Tây Khánh 4+5 khu Mỹ Hòa	*1.000.000.000*	
- Khu Đô Thị Mới Sao Mai xã Minh Sơn & TT Triệu Sơn, H.Triệu Sơn	*41.161.077.853*	
- Khu Resort Thọ Xuân (KINGLE) Thanh Hóa	*23.601.536.000*	
- Dự án bột nêm	*10.116.986.563*	
- Dự án mua đất Mỹ Thới	*160.596.107.266*	
- Công trình khác	*17.593.058.137*	*30.723.684.743*
Cộng	**1.144.324.775.075**	**885.216.106.407**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2022 kết thúc ngày 31/12/2022

08 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	**1.648.158.119.496**	**4.394.169.154.192**	**76.822.543.864**	**34.215.673.727**	**107.706.771.783**	**6.261.072.263.062**
2. Số tăng trong năm	**268.408.336.902**	**62.554.729.473**	**14.968.680.102**	**2.378.936.004**	**461.274.300**	**348.771.956.781**
- Mua trong năm	*45.477.655.273*	*5.172.498.218*	*6.364.828.775*	*2.196.500.820*	*461.274.300*	*59.672.757.386*
- Đầu tư XDCB hoàn thành	*222.930.681.629*	*2.262.512.927*		*182 435 184*		*225.375.629.740*
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính		*55.119.718.328*				*55.119.718.328*
- Tăng khác			*8.603.851.327*			*8.603.851.327*
3. Số giảm trong năm		**442.559.101.327**		**122.164.000**		**442.681.265.327**
- Thanh lý, nhượng bán		*433.955.250.000*		*122.164.000*		*434.077.414.000*
4. Số dư cuối năm	**1.916.566.456.398**	**4.014.164.782.338**	**91.791.223.966**	**36.472.445.731**	**108.168.046.083**	**6.167.162.954.516**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế						
1. Số dư đầu năm	**251.861.830.236**	**724.147.767.608**	**57.181.314.121**	**12.284.466.511**	**17.910.646.237**	**1.063.386.024.713**
2. Khấu hao trong năm	**79.889.541.342**	**210.650.435.908**	**12.352.972.169**	**2.945.320.293**	**4.067.141.838**	**309.905.411.550**
- Khấu hao trong năm	*79.889.541.342*	*190.161.633.081*	*6.419.675.066*	*2.945.320.293*	*968.103.274*	*280.384.273.056*
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính		*20.488.802.827*				*20.488.802.827*
- Tăng khác			*5.933.297.103*		*3.099.038.564*	*9.032.335.667*
3. Giảm trong năm	**3.209.730**	**102.728.659.603**		**116.873.143**		**102.848.742.476**
- Thanh lý, nhượng bán		*96.798.572.230*		*116.873.143*		*96.915.445.373*
- Giảm khác	*3.209.730*	*5.930.087.373*				*5.933.297.103*
4. Số dư cuối năm	**331.748.161.848**	**832.069.543.913**	**69.534.286.290**	**15.112.913.661**	**21.977.788.075**	**1.270.442.693.787**
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	**1.396.296.289.260**	**3.670.021.386.584**	**19.641.229.743**	**21.931.207.216**	**89.796.125.546**	**5.197.686.238.349**
2. Tại ngày cuối năm	**1.584.818.294.550**	**3.182.095.238.425**	**22.256.937.676**	**21.359.532.070**	**86.190.258.008**	**4.896.720.260.729**

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 4.199.084.459.771 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 218.491.683.934 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2022 kết thúc ngày 31/12/2022

09 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
I. Nguyên giá				
1. Số dư đầu năm		**295.929.921.370**	**16.442.057.444**	**312.371.978.814**
2. Số tăng trong năm	**11.070.071.709**	**347.880.946.102**		**358.951.017.811**
- Thuê tài chính trong năm	*11.070.071.709*	*347.880.946.102*		*358.951.017.811*
- Tăng khác				
3. Số giảm trong năm		**54.977.488.328**		**54.977.488.328**
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính		*54.977.488.328*		*54.977.488.328*
- Giảm khác				
4. Số dư cuối năm	**11.070.071.709**	**588.833.379.144**	**16.442.057.444**	**616.345.508.297**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế				
1. Số dư đầu năm		**61.734.948.364**	**1.166.201.538**	**62.901.149.902**
2. Khấu hao trong năm	**2.376.858.627**	**54.494.092.487**	**2.486.310.216**	**59.357.261.330**
- Khấu hao trong năm	*2.376.858.627*	*54.494.092.487*	*2.486.310.216*	*59.357.261.330*
- Tăng khác				
3. Giảm trong năm		**20.488.802.827**		**20.488.802.827**
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính		*20.488.802.827*		*20.488.802.827*
- Giảm khác				
4. Số dư cuối năm	**2.376.858.627**	**95.740.238.024**	**3.652.511.754**	**101.769.608.405**
III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu năm		**234.194.973.006**	**15.275.855.906**	**249.470.828.912**
2. Tại ngày cuối năm	**8.693.213.082**	**493.093.141.120**	**12.789.545.690**	**514.575.899.892**

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm: 11.132.558.456 VND
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm: Các hợp đồng thuê tài chính
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản: Sau khi kết thúc hợp đồng bên thuê có quyền mua lại tài sản theo thỏa thuận trong hợp đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2022 kết thúc ngày 31/12/2022

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
I. Nguyên giá				
1. Số dư đầu năm	**1.346.503.104.380**	**1.224.000.000**	**61.240.000**	**1.347.788.344.380**
2. Số tăng trong năm	**240.987.103.829**			**240.987.103.829**
- Mua trong năm	*240.987.103.829*			*240.987.103.829*
- Tăng khác				
3. Số giảm trong năm	**51.827.931.951**			**51.827.931.951**
- Thanh lý, nhượng bán	*37.786.429.991*			*37.786.429.991*
- Giảm khác	*14.041.501.960*			*14.041.501.960*
4. Số dư cuối năm	**1.535.662.276.258**	**1.224.000.000**	**61.240.000**	**1.536.947.516.258**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế				
1. Số dư đầu năm	**80.310.957.822**	**1.044.031.557**	**50.693.127**	**81.405.682.506**
2. Khấu hao trong năm	**21.030.878.132**	**137.603.883**	**10.546.873**	**21.179.028.888**
- Khấu hao trong năm	*4.028.415.252*	*137.603.883*	*10.546.873*	*4.176.566.008*
- Tăng khác	*17.002.462.880*			*17.002.462.880*
3. Giảm trong năm				
- Thanh lý, nhượng bán				
4. Số dư cuối năm	**101.341.835.954**	**1.181.635.440**	**61.240.000**	**102.584.711.394**
III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu năm	**1.266.192.146.558**	**179.968.443**	**10.546.873**	**1.266.382.661.874**
2. Tại ngày cuối năm	**1.434.320.440.304**	**42.364.560**		**1.434.362.804.864**

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 434.950.746.593 VND.

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 986.240.000 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2022 kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

11 . TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) BĐS đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	**435.099.358.626**	**216.610.038.812**	**19.017.767.447**	**632.691.629.991**
- Quyền sử dụng đất	91.127.289.711	146.611.955.784		237.739.245.495
- Nhà	343.972.068.915	69.998.083.028	19.017.767.447	394.952.384.496
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	**112.059.774.638**	**14.524.295.051**	**7.947.695.738**	**118.636.373.951**
- Quyền sử dụng đất	2.742.888.726	392.211.852		3.135.100.578
- Nhà	109.316.885.912	14.132.083.199	7.947.695.738	115.501.273.373
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	**323.039.583.988**			**514.055.256.040**
- Quyền sử dụng đất	88.384.400.985			234.604.144.917
- Nhà	234.655.183.003			279.451.111.123
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) BĐS đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tổn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá tri còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối năm của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 432.753.549.919 VND
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá: 0 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2022 kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
a) Ngắn hạn	**6.020.155.499**	**5.738.145.690**
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.863.358.625	1.547.160.943
Các khoản khác	3.156.796.874	4.190.984.747
b) Dài hạn	**658.989.527.928**	**587.889.652.058**
Tiền thuê đất Sa Đéc	49.272.216.050	50.383.619.426
Tiền thuê đất nhà máy năng lượng mặt trời Tịnh Biên	478.020.264.842	488.662.440.398
Tiền thuê đất chợ Sao Mai Bình Khánh 5	3.785.857.033	3.877.450.345
Tiền thuê đất rừng	14.974.238.831	15.930.038.831
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	11.550.892.443	14.598.174.539
Các khoản khác	101.386.058.729	14.437.928.519
d) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**2.745.177.416**	**6.617.946.648**
Thuế thu nhập hoãn lại	2.745.177.416	6.617.946.648
c) Lợi thế thương mại	**474.869.730.241**	**192.823.256.458**
Giá trị LTTM phát sinh từ việc mua Công ty con	474.869.730.241	192.823.256.458
Cộng	**1.142.624.591.084**	**793.069.000.854**

Ghi chú:

Ghi chú: Giá trị còn lại cuối năm của chi phí trả trước dài hạn dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 531.078.337.925 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2022 kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

13 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

a) Vay ngắn hạn

	Số cuối năm		*Trong năm*		*Số đầu năm*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Tăng*	*Giảm*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Vay ngắn hạn - VND	**4.511.587.978.420**	**4.511.587.978.420**	**9.249.088.614.738**	**8.300.072.639.127**	**3.562.572.002.809**	**3.562.572.002.809**
- Ngân hàng BIDV-KG			*701.619.957.101*	*1.001.449.427.416*	*299.829.470.315*	*299.829.470.315*
- Ngân hàng BIDV-CN Đồng Bằng Sông Cửu Long	*499.722.925.316*	*499.722.925.316*	*531.927.287.943*	*32.204.362.627*		
- Ngân hàng Tiên Phong	*271.603.434.184*	*271.603.434.184*	*575.581.074.031*	*523.932.380.083*	*219.954.740.236*	*219.954.740.236*
- Ngân hàng VPBank Tp.HCM	*275.812.625.534*	*275.812.625.534*	*853.403.985.800*	*827.744.158.766*	*250.152.798.500*	*250.152.798.500*
- Ngân hàng TMCP Á Châu - CN An Giang	*28.742.239.800*	*28.742.239.800*	*58.006.732.306*	*58.653.560.136*	*29.389.067.630*	*29.389.067.630*
- Ngân hàng Phát Triển Tp.HCM	*22.638.307.400*	*22.638.307.400*	*69.363.865.400*	*76.725.558.000*	*30.000.000.000*	*30.000.000.000*
- Ngân hàng TMCP Phát Triển Tp HCM - Rạch Dừa Vũng Tàu	*400.306.306.950*	*400.306.306.950*	*400.306.306.950*			
- Ngân hàng VCB - Kiên Giang	*15.151.810.950*	*15.151.810.950*	*32.378.066.868*	*34.486.293.418*	*17.260.037.500*	*17.260.037.500*
- Ngân hàng Nam Á - Cần Thơ	*33.043.420.000*	*33.043.420.000*	*136.125.981.195*	*133.034.929.685*	*29.952.368.490*	*29.952.368.490*
- Ngân hàng Xăng Dầu - An Giang	*85.379.517.138*	*85.379.517.138*	*156.643.942.734*	*142.582.083.556*	*71.317.657.960*	*71.317.657.960*
- Ngân hàng Ngoại thương	*4.972.379.397*	*4.972.379.397*	*22.162.956.067*	*20.971.896.547*	*3.781.319.877*	*3.781.319.877*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2022 kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

13 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

a) Vay ngắn hạn

	Số cuối năm		*Trong năm*		*Số đầu năm*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Tăng*	*Giảm*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Vay ngắn hạn - VND						
- Ngân Hàng Chính Sách XH Tỉnh Đồng Tháp			*367.010.000*	*1.135.330.000*	*768.320.000*	*768.320.000*
- Ngân hàng TMCP Á Châu	*10.000.000.000*	*10.000.000.000*	*20.000.000.000*	*20.000.000.000*	*10.000.000.000*	*10.000.000.000*
- Ngân hàng Chính Sách Xã Hội Tỉnh An Giang			*2.010.960.000*	*2.010.960.000*		
- Ngân hàng Á Châu CN Ông Ích Khiêm	*39.131.698.871*	*39.131.698.871*	*50.604.804.371*	*52.419.296.000*	*40.946.190.500*	*40.946.190.500*
- Ngân hàng Á Châu CN Sa Đéc	*18.761.160.000*	*18.761.160.000*	*39.530.820.000*	*95.757.952.000*	*74.988.292.000*	*74.988.292.000*
- CN Ngân Hàng Đầu Tư Và Phát Triển Kiên Giang	*652.006.595.782*	*652.006.595.782*	*1.448.123.037.294*	*1.325.731.115.327*	*529.614.673.815*	*529.614.673.815*
- NH Đầu tư và phát triển Việt Nam, CN Phú Quốc	*8.764.275.000*	*8.764.275.000*	*83.747.339.500*	*149.526.680.550*	*74.543.616.050*	*74.543.616.050*
- NH Đầu tư và phát triển Việt Nam, CN Bến Nghé	*352.336.319.400*	*352.336.319.400*	*678.759.898.567*	*517.075.483.567*	*190.651.904.400*	*190.651.904.400*
- Ngân hàng BPCE IOM - CN Thành phố Hồ Chí Minh	*143.046.447.771*	*143.046.447.771*	*299.178.532.602*	*253.463.018.136*	*97.330.933.305*	*97.330.933.305*
- Ngân hàng China Construction - CN TP.HCM	*159.352.169.200*	*159.352.169.200*	*317.923.292.200*	*317.473.659.000*	*158.902.536.000*	*158.902.536.000*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2022 kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

13 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

a) Vay ngắn hạn

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn - VND						
- CTBC Bank Co., Ltd, CN TP. HCM	*54.714.117.000*	*54.714.117.000*	*100.957.989.700*	*101.334.382.200*	*55.090.509.500*	*55.090.509.500*
- Ngân hàng Công thương Đồng Tháp - Lấp Vò	*215.967.272.219*	*215.967.272.219*	*245.955.172.219*	*155.828.942.700*	*125.841.042.700*	*125.841.042.700*
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Đồng Tháp	*29.875.870.000*	*29.875.870.000*	*79.875.870.000*	*50.000.000.000*		
- Ngân hàng Phát Triển Thành Phố HCM - CN Vũng Tàu	*170.729.779.195*	*170.729.779.195*	*421.410.656.300*	*477.938.694.910*	*227.257.817.805*	*227.257.817.805*
- Ngân Hàng TNHH INDOVINA- Chi nhánh Đồng Nai	*22.297.510.200*	*22.297.510.200*	*22.297.510.200*			
- Ngân hàng Hàng Hải Việt Nam- CN TP. HCM				*61.698.145.200*	*61.698.145.200*	*61.698.145.200*
- Ngân Hàng Thương Mại CP Xăng Dầu Petrolimex CN An Giang.	*44.738.721.000*	*44.738.721.000*	*114.230.316.800*	*103.907.548.800*	*34.415.953.000*	*34.415.953.000*
- Ngân hàng Đại Chúng Việt Nam CN An Giang			*18.722.113.150*	*69.940.388.650*	*51.218.275.500*	*51.218.275.500*
- Ngân hàng Tiên Phong CN An Giang.	*137.895.735.000*	*137.895.735.000*	*187.843.875.000*	*99.020.348.000*	*49.072.208.000*	*49.072.208.000*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2022 kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

13 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

a) Vay ngắn hạn

	Số cuối năm		*Trong năm*		*Số đầu năm*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Tăng*	*Giảm*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Vay ngắn hạn - VND						
- Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh An Giang	*481.577.731.431*	*481.577.731.431*	*844.294.870.293*	*1.146.634.101.513*	*783.916.962.651*	*783.916.962.651*
- Ngân Hàng BPCE IOM - CN TP. Hồ Chí Minh	*46.182.084.800*	*46.182.084.800*	*69.186.341.250*	*23.004.256.450*		
- Ngân Hàng TMCP Phát Triển TP Hồ Chí Minh - CN Vũng Tàu - PGD Rạch Dừa	*170.000.000.000*	*170.000.000.000*	*170.000.000.000*			
- Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh An Giang			*49.940.601.030*	*49.940.601.030*		
- Ngân Hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN An Giang	*68.352.947.722*	*68.352.947.722*	*93.249.854.582*	*24.896.906.860*		
- Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh An Giang				*329.280.000*	*329.280.000*	*329.280.000*
- Vay cá nhân	*48.484.577.160*	*48.484.577.160*	*63.357.593.285*	*59.220.898.000*	*44.347.881.875*	*44.347.881.875*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2022 kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

13 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

a) Vay ngắn hạn

	Số cuối năm		*Trong năm*		*Số đầu năm*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Tăng*	*Giảm*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Nợ dài hạn đến hạn trả - VND	**300.828.137.043**	**300.828.137.043**	**300.828.137.043**			
Bên khác	***300.828.137.043***	***300.828.137.043***	***300.828.137.043***			
- Ngân hàng TMCP Phát Triển TP. HCM	*155.920.869.188*	*155.920.869.188*	*155.920.869.188*			
- Đối tượng khác	*144.907.267.855*	*144.907.267.855*	*144.907.267.855*			
Vay ngắn hạn - USD	**1.314.993.781.031**	**1.314.993.781.031**	**3.422.473.183.916**	**3.152.844.178.582**	**1.045.364.775.697**	**1.045.364.775.697**
- Ngân hàng Á Châu CN Ông Ích Khiêm	*110.348.415.000*	*110.348.415.000*	*132.827.952.200*	*137.084.410.800*	*114.604.873.600*	*114.604.873.600*
- Ngân hàng Á Châu - CN Sa Đéc	*54.685.785.000*	*54.685.785.000*	*127.265.595.000*	*72.579.810.000*		
- CN Ngân Hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển Kiên Giang	*831.241.654.500*	*831.241.654.500*	*1.447.476.310.303*	*1.221.994.096.203*	*605.759.440.400*	*605.759.440.400*
- NH TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam, CN Phú Quốc	*191.258.743.500*	*191.258.743.500*	*326.582.894.000*	*240.003.882.300*	*104.679.731.800*	*104.679.731.800*
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bến Nghé			*41.287.850.928*	*104.527.432.325*	*63.239.581.397*	*63.239.581.397*
- Ngân hàng TMCP Công Thương Đồng Tháp - Lấp Vò	*23.355.913.031*	*23.355.913.031*	*140.691.923.285*	*117.336.010.254*		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2022 kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

13 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

a) Vay ngắn hạn USD

	Số cuối năm		*Trong năm*		*Số đầu năm*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Tăng*	*Giảm*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
- Ngân Hàng TNHH INDOVINA- CN Đồng Nai			*41.707.796.000*	*41.707.796.000*		
- Ngân hàng Nam Á - CN Cần Thơ	*41.527.500.000*	*41.527.500.000*	*102.876.000.000*	*135.055.533.500*	*73.707.033.500*	*73.707.033.500*
- Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam CN An Giang			*28.937.725.000*	*28.937.725.000*		
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - CN An Giang (SCB)			*172.762.100.000*	*208.094.320.000*	*35.332.220.000*	*35.332.220.000*
- Ngân hàng Tiên Phong CN An Giang.			*17.664.490.000*	*42.098.785.000*	*24.434.295.000*	*24.434.295.000*
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh An Giang	*62.575.770.000*	*62.575.770.000*	*841.961.647.200*	*779.385.877.200*		
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam Cần Thơ			*430.900.000*	*24.038.500.000*	*23.607.600.000*	*23.607.600.000*
Cộng	**6.127.409.896.494**	**6.127.409.896.494**	**12.972.389.935.697**	**11.452.916.817.709**	**4.607.936.778.506**	**4.607.936.778.506**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2022 kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

13 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Vay dài hạn

	Số cuối năm		*Trong năm*		*Số đầu năm*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Tăng*	*Giảm*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Trên 1 năm đến 5 năm	**1.097.438.090.170**	**1.097.438.090.170**	**1.256.017.034.000**	**974.492.056.952**	**815.913.113.122**	**815.913.113.122**
- VND	*1.097.438.090.170*	*1.097.438.090.170*	*1.256.017.034.000*	*974.492.056.952*	*815.913.113.122*	*815.913.113.122*
- Ngân Hàng Công Thương - CN Đông - Hà Nội	*121.235.000.000*	*121.235.000.000*	*121.235.000.000*			
- Ngân hàng Xăng Dầu Petrolimex	*2.250.000.000*	*2.250.000.000*		*1.500.000.000*	*3.750.000.000*	*3.750.000.000*
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	*14.392.500.000*	*14.392.500.000*		*6.060.000.000*	*20.452.500.000*	*20.452.500.000*
- CN Ngân Hàng Đầu Tư Và Phát Triển Kiên Giang				*19.478.021.097*	*19.478.021.097*	*19.478.021.097*
- CN Ngân Hàng Đầu Tư Và Phát Triển Bến Nghé				*12.000.000.000*	*12.000.000.000*	*12.000.000.000*
- Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng - CN An Giang	*113.075.522.000*	*113.075.522.000*		*38.258.000.000*	*151.333.522.000*	*151.333.522.000*
- NH TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN An Giang				*13.156.375.000*	*13.156.375.000*	*13.156.375.000*
- Vay dài hạn cá nhân	*846.485.068.170*	*846.485.068.170*	*1.134.782.034.000*	*884.039.660.855*	*595.742.695.025*	*595.742.695.025*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2022 kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

13 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Số cuối năm		*Trong năm*		*Số đầu năm*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Tăng*	*Giảm*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả*
Trên 5 năm	**2.311.686.651.800**	**2.311.686.651.800**	**429.771.000.000**	**456.824.198.338**	**2.338.739.850.138**	**2.338.739.850.138**
- Ngân hàng TMCP Phát Triển TP. HCM	*1.403.287.822.696*	*1.403.287.822.696*	*29.771.000.000*	*366.078.469.602*	*1.739.595.292.298*	*1.739.595.292.298*
- Ngân hàng Ngoại thương	*12.280.000.000*	*12.280.000.000*		*7.445.226.736*	*19.725.226.736*	*19.725.226.736*
-Ngân hàng TMCP Á Châu	*1.852.000.000*	*1.852.000.000*		*528.000.000*	*2.380.000.000*	*2.380.000.000*
-Ngân hàng TMCP Á Châu	*20.800.000.000*	*20.800.000.000*		*2.800.000.000*	*23.600.000.000*	*23.600.000.000*
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	*115.380.000.000*	*115.380.000.000*	*120.000.000.000*	*4.620.000.000*		
- Ngân hàng HDBank Rạch Dừa, Vũng Tàu	*459.622.348.483*	*459.622.348.483*		*72.000.000.000*	*531.622.348.483*	*531.622.348.483*
- Ngân hàng First Commercial Bank - CN TP. HCM	*280.000.000.000*	*280.000.000.000*	*280.000.000.000*			
- Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng - CN An Giang	*18.464.480.621*	*18.464.480.621*		*3.352.502.000*	*21.816.982.621*	*21.816.982.621*
Cộng	**3.409.124.741.970**	**3.409.124.741.970**	**1.685.788.034.000**	**1.431.316.255.290**	**3.154.652.963.260**	**3.154.652.963.260**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2022 kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

c) Các khoản nợ thuê tài chính đã thanh toán

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	*Trả tiền lãi thuê*	*Trả nợ gốc*	*Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính*	*Trả tiền lãi thuê*	*Trả nợ gốc*
Từ 1 năm trở xuống	148.954.425.562	14.719.746.367	134.234.679.195	19.641.178.665	964.077.127	18.677.101.538
Trên 1 năm đến 5 năm	42.333.111.540	8.865.448.504	33.467.663.036	55.530.188.033	10.305.560.035	45.224.627.998
Trên 5 năm						
Cộng	**191.287.537.102**	**23.585.194.871**	**167.702.342.231**	**75.171.366.698**	**11.269.637.162**	**63.901.729.536**

d) Giá trị nợ thuê tài chính

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá đánh giá lại	*Giá gốc*	*Giá đánh giá lại*	*Giá gốc*
Ngắn hạn	**62.954.037.552**	**62.954.037.552**	**24.957.922.871**	**24.957.922.871**
Gốc nợ thuê tài chính	62.954.037.552	62.954.037.552	24.957.922.871	24.957.922.871
Lãi thuê tài chính phải trả				
Dài hạn	**220.905.206.011**	**220.905.206.011**	**117.030.247.622**	**117.030.247.622**
Gốc nợ thuê tài chính	220.905.206.011	220.905.206.011	117.030.247.622	117.030.247.622
Lãi thuê tài chính phải trả				
Cộng	**283.859.243.563**	**283.859.243.563**	**141.988.170.493**	**141.988.170.493**

đ) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán: không có

e) Các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan: không có

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2022 kết thúc ngày 31/12/2022

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
a) Ngắn hạn	**641.870.176.785**	**641.870.176.785**	**963.645.033.225**	**963.645.033.225**
Bên khác				
+ Công ty TNHH MTV Chế Biến Bột Cá Kim Son	15.528.161.000	15.528.161.000	52.723.343.000	52.723.343.000
+ Công ty CP Khai Anh Bình Thuận	8.602.069.800	8.602.069.800	20.881.012.696	20.881.012.696
+ Công ty TNHH Trường Thắng	1.721.859.580	1.721.859.580	2.363.078.946	2.363.078.946
+ Công ty STERLING AND WILSON PRIVATE LIMITED	24.876.982.503	24.876.982.503	24.876.982.503	24.876.982.503
+ Công ty CP Nông Sản Tràng An	17.464.845.000	17.464.845.000	26.335.789.100	26.335.789.100
+ Công ty CP EPC Điện Mặt Trời Việt Nam Co.,Ltd			39.723.651.429	39.723.651.429
+ Công ty TNHH CARGILL VIỆT NAM			25.452.530.380	25.452.530.380
+ Công ty CP Xây Lắp Điện Miền Nam			7.546.845.521	7.546.845.521
+ Công ty TNHH MTV Thái Thị Thu Hạnh	6.954.040.200	6.954.040.200	10.525.802.572	10.525.802.572
+ Công ty TNHH SX & TM Vận Tải Việt Nam			22.486.806.170	22.486.806.170
+ Công ty TNHH MTV Tiếp Vận và Thương Mại Ocean Ship	52.544.744.081	52.544.744.081		
+ Công ty CP Xuất Khẩu Thủy Hải Sản Sạch	151.181.537.395	151.181.537.395	126.319.887.595	126.319.887.595
+ Châu Vĩnh Viễn (Quyền sử dụng đất Cà Mau)	50.000.200	50.000.200	84.533.000.200	84.533.000.200
+ Nguyễn Tấn Đãm (Quyền sử dụng đất Cà Mau)	75.198.170.000	75.198.170.000	85.228.170.000	85.228.170.000
+ Nguyễn Thành Tân (Quyền sử dụng đất Cà Mau)			20.516.590.000	20.516.590.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2022 kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN (tiếp theo)

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
+ Công ty Sinohydro	1.515.143.508	1.515.143.508	1.515.143.508	1.515.143.508
+ Đối tượng khác	286.232.623.518	286.232.623.518	412.616.399.605	412.616.399.605
Bên liên quan				
b) Dài hạn			**771.341.821.237**	**771.341.821.237**
Bên khác				
+ Sumec Complete Equipment And Engineering Co.,Ltd			771.341.821.237	771.341.821.237
Cộng	**641.870.176.785**	**641.870.176.785**	**1.734.986.854.462**	**1.734.986.854.462**

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

a) Phải nộp

	Số cuối năm	*Số phải nộp trong năm*	*Số đã thực nộp trong năm*	*Số đầu năm*
Thuế giá trị gia tăng	50.143.621.518	66.561.760.231	98.995.246.605	82.577.107.892
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		5.969.387.335	5.969.387.335	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	125.749.839.239	95.249.053.926	56.929.816.910	87.430.602.223
Thuế thu nhập cá nhân	43.108.308.208	40.354.576.087	2.528.254.261	5.281.986.382
Thuế nhà đất và tiền thuê đất		3.049.297.820	3.049.297.820	
Các khoản phí, lệ phí, thuế khác	819.919.887	6.547.034.739	6.416.942.513	689.827.661
Cộng	**219.821.688.852**	**217.731.110.138**	**173.888.945.444**	**175.979.524.158**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2022 kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

b) Phải thu

	Số cuối năm	*Số phải thu trong năm*	*Số đã thực thu trong năm*	*Số đầu năm*
Thuế giá trị gia tăng	2.309.395			2.309.395
Thuế thu nhập cá nhân	672.967.809	267.300.543	1.143.430.225	1.549.097.491
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1.146.538.670	1.146.538.670		
Các khoản phí, lệ phí, thuế khác			64.000.000	64.000.000
Cộng	**1.821.815.874**	**1.413.839.213**	**1.207.430.225**	**1.615.406.886**

Ghi chú:

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2022 kết thúc ngày 31/12/2022

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
a) Ngắn hạn	**45.498.970.354**	**34.709.555.726**
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa	31.635.676.069	31.153.669.804
Các khoản khác	13.863.294.285	3.555.885.922
b) Dài hạn		
Cộng	**45.498.970.354**	**34.709.555.726**

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
a) Ngắn hạn	**102.578.625.133**	**70.200.898.238**
Tài sản thừa chờ giải quyết	689.270.748	2.786.467.937
Kinh phí công đoàn	3.208.025.239	2.176.805.905
Bảo hiểm xã hội	2.295.000	3.189.489.660
Bảo hiểm y tế	264.514.750	826.120.119
Bảo hiểm thất nghiệp	180.000	56.531.846
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6.846.577.860	6.806.936.660
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.110.719.000	1.000.058.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	90.457.042.536	53.358.488.111
+ Võ Đức Thảo	*3.010.593.134*	*3.002.901.697*
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác	*117.322.886.174*	*50.355.586.414*
b) Dài hạn	**1.870.000.000**	**1.870.000.000**
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.870.000.000	1.870.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng	**104.448.625.133**	**72.070.898.238**

18 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
a) Ngắn hạn	**3.407.421.023**	**6.029.710.244**
Doanh thu nhận trước	345.929.192	105.929.192
Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	2.777.272.779	5.923.781.052
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	284.219.052	
b) Dài hạn	**14.978.392.900**	**14.648.536.668**
Doanh thu nhận trước	783.326.509	1.069.278.213
Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	13.579.258.455	13.579.258.455
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	615.807.936	
Cộng	**18.385.813.923**	**20.678.246.912**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2022 kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

19 . 1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Nguồn kinh phí và quỹ khác	Cộng
Cho năm tài chính 2021 kết thúc ngày 31/12/2021								
Tại ngày 01/01/2021	**2.588.678.490.000**	**45.104.200.000**	**272.989.640.875**	**116.193.777.252**	**1.467.675.428.369**	**2.374.731.315.325**	**6.735.654.500**	**6.872.108.506.321**
Lãi trong năm trước					600.436.710.886	103.450.907.724		703.887.618.610
Tăng do trích từ lợi nhuận				15.259.524.036				15.259.524.036
Tăng khác					1.275.370.864	2.173.887.965	894.366.700	4.343.625.529
Trích quỹ từ lợi nhuận					(17.439.288.670)	(975.495.180)		(18.414.783.850)
Chia cổ tức								
Giảm khác					(844.740.187)			(844.740.187)
Tại ngày 31/12/2021	**2.588.678.490.000**	**45.104.200.000**	**272.989.640.875**	**131.453.301.288**	**2.051.103.481.262**	**2.479.380.615.834**	**7.630.021.200**	**7.576.339.750.459**
Cho năm tài chính 2022 kết thúc ngày 31/12/2022								
Tại ngày 01/01/2022	**2.588.678.490.000**	**45.104.200.000**	**272.989.640.875**	**131.453.301.288**	**2.051.103.481.262**	**2.479.380.615.834**	**7.630.021.200**	**7.576.339.750.459**
Lãi trong năm nay					628.390.227.095	334.194.518.211		962.584.745.306
Tăng do trích từ lợi nhuận (1)	776.589.030.000							776.589.030.000
Trích quỹ từ lợi nhuận				12.098.019.278	(14.098.019.278)			(2.000.000.000)
Vốn góp từ cổ đông công con						15.500.000.000		15.500.000.000
Mua công ty con mới						1.498.758.358		1.498.758.358
Trả cổ tức bằng cổ phiếu (2)			68.725.740.101		(68.725.740.101)			
Chia cổ tức (1)					(1.281.379.158.000)			(1.281.379.158.000)
Chia cổ tức cho cổ đông không kiểm soát của Công ty con (3)						(209.948.265.500)		(209.948.265.500)
Tại ngày 31/12/2022	**3.365.267.520.000**	**45.104.200.000**	**341.715.380.976**	**143.551.320.566**	**1.314.266.286.158**	**2.619.650.131.723**	**10.263.385.100**	**7.839.818.224.523**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2022 kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19 . 1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

1. Thông tin trình bày bổ sung tình hình biến động vốn chủ sở hữu trong năm

(1) Trong năm 2022 Công ty đã dùng 1.281.379.158.000 đồng từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến năm 2021 để thực hiện chi trả cổ tức năm 2021 bằng tiền mặt và trả cổ tức năm 2019, năm 2020 bằng cổ phiếu như sau:

Vào ngày 09/04/2022 Đại hội đồng cổ đông CTCP Tập Đoàn Sao Mai thông qua nghị quyết số 01/NQ-ĐHCĐ/2022 về việc chia cổ tức năm 2021 bằng tiền mặt với tỷ lệ thực hiện là 15%/ mệnh giá cổ phiếu (tương ứng 1 cổ phiếu nhận được 1.500 đồng) tương ứng 504.790.128.000 đồng.

Vào ngày 05/11/2021, Đại hội đồng cổ đông CTCP Tập Đoàn Sao Mai thông qua nghị quyết số 02/NQ-ĐHĐCĐ-2021 ngày 05/11/2021 về việc phát hành cổ phiếu để chia cổ tức năm 2019 và 2020 với tỷ lệ thực hiện là 30% (100:30 - cổ đông sở hữu 100 cổ phiếu sẽ nhận được 30 cổ phiếu mới). Theo đó vốn cổ phần của Công ty đã tăng thêm 776.589.030.000 đồng.

(2) Trong năm 2022 Công ty con của Công ty - CTCP Đầu Tư Du Lịch và Phát Triển Thủy Sản thực hiện phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức theo Nghị quyết số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/05/2021 và Nghị quyết số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10/04/2022 cho cổ đông phổ thông, trong đó, tổng số cổ tức đã chi trả cho Công ty và các cổ đông là 169.296.910.000 đồng. Phần chia cổ tức của Công ty con tương ứng với phần công ty mẹ được hưởng được ghi nhận vào vốn khác của chủ sở hữu với giá trị 68.725.740.101 đồng.

(3) Trong năm 2022 các Công ty con của Công ty đã chi trả cổ tức cho công ty mẹ và cổ đông của Công ty con. Phần chia cổ tức của Công ty con cho các cổ đông không kiểm soát này tương ứng giá trị 209.948.265.500 đồng. Như sau:

Vào ngày 10/02/2022, Hội đồng quản trị công ty Cổ phần điện mặt trời Europlast Long An thông qua nghị quyết số 0210/2022/NQ-EPLA về việc chia cổ tức năm 2020 và 2021 bằng tiền mặt với tỷ lệ 15%/ mệnh giá cổ phiếu năm 2020 và 15%/ mệnh giá cổ phiếu năm 2021 tương ứng 90.000.000.000 đồng. Phần chia cổ tức của Công ty con cho các cổ đông không kiểm soát này tương ứng giá trị 21.000.000.000 đồng

Vào ngày 15/06/2022, Hội đồng quản trị công ty Cổ phần Nhựt Hồng thông qua nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐQT-NH về việc chia cổ tức năm 2021 bằng tiền mặt với tỷ lệ 70%/ mệnh giá cổ phiếu (tương đương 1 cổ phiếu nhận được 7.000 đồng) tương ứng 56.000.000.000 đồng. Phần chia cổ tức của Công ty con cho các cổ đông không kiểm soát này tương ứng giá trị 22.400.000.000 đồng

Hội đồng quản trị công ty Cổ phần Đầu Tư và Phát Triển Đa Quốc Gia IDI thông qua Nghị Quyết số 01/NQ-ĐHCĐ/2022 ngày 10/04/2022 của Đại hội cổ đông, Biên bản họp số 900/BBH.HĐQT-2022 ngày 01/09/2022 và Nghị quyết số 901/QĐ/QĐHĐQT ngày 01/09/2022 về việc chia cổ tức năm 2021 bằng tiền mặt với tỷ lệ 15%/ mệnh giá cổ phiếu (tương đương 1 cổ phiếu nhận được 1.500 đồng) tương ứng 341.466.912.000 đồng. Phần chia cổ tức của Công ty con cho các cổ đông không kiểm soát này tương ứng giá trị 166.548.265.500 đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2022 kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

19 . 2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	%	*Số đầu năm*	%
Vốn góp của công ty mẹ				
Vốn góp của các đối tượng khác	3.365.267.520.000	100,00%	2.588.678.490.000	100,00%
Cộng	**3.365.267.520.000**	**100,00%**	**2.588.678.490.000**	**100,00%**

19 . 3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
- Vốn góp đầu năm	2.588.678.490.000	2.588.678.490.000
- Vốn góp tăng trong năm do chia cổ tức bằng cổ phiếu	776.589.030.000	
- Vốn góp giảm trong năm		
- Vốn góp cuối năm	3.365.267.520.000	2.588.678.490.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1.281.379.158.000	

19 . 4. Cổ phiếu

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	336.526.752	258.867.849
- Cổ phiếu phổ thông	*336.526.752*	*258.867.849*
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	336.526.752	258.867.849
- Cổ phiếu phổ thông	*336.526.752*	*258.867.849*
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

19 . 5. Các quỹ của Công ty

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Quỹ đầu tư phát triển	131.293.378.883	117.244.369.244
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	4.878.380.532	4.878.380.532
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	7.379.561.151	9.330.551.512

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
- Dollar Mỹ (USD)	4.547.281,60	2.099.241,54
- Bảng Anh (EUR)	2.374,70	4.926,08
- Đô la Hồng Kông (HKD)	14.860,00	14.860,00
- Nhân dân tệ (CNY)	13.834,60	13.834,60
- Yên Nhật (JPY)	2.919.311,00	94.250,00

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2022 kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	*Năm trước*
Doanh thu cá xuất khẩu	3.696.699.489.446	2.342.450.589.251
Doanh thu bất động sản	368.340.850.391	633.236.380.133
Doanh thu cung cấp dịch vụ	236.705.649.101	110.688.451.774
Doanh thu xây dựng		86.710.484.580
Doanh thu thương mại	3.371.636.966.264	3.135.997.093.599
Doanh thu thức ăn cá	5.520.554.017.270	4.559.843.578.421
Doanh thu điện năng lượng mặt trời	608.972.859.053	594.837.258.243
Doanh thu khác	4.780.966.055	1.384.587.134
Cộng	**13.807.690.797.580**	**11.465.148.423.135**

02 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm nay	*Năm trước*
Chiết khấu thương mại	1.010.905.500	1.622.020.300
Giảm giá hàng bán	5.091.179.788	3.445.238.160
Hàng bán bị trả lại	52.366.740.602	62.155.252.221
Cộng	**58.468.825.890**	**67.222.510.681**

03 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	*Năm trước*
Giá vốn cá xuất khẩu	2.841.338.482.158	2.079.166.323.356
Giá vốn của bất động sản	141.011.641.937	289.874.517.774
Giá vốn cung cấp dịch vụ	125.473.843.438	79.384.333.520
Giá vốn xây dựng		82.179.170.578
Giá vốn thương mại	3.219.222.351.616	3.050.238.783.629
Giá vốn thức ăn cá	5.279.560.512.814	4.379.482.973.353
Giá vốn điện năng lượng mặt trời	193.816.056.718	186.138.727.439
Dự phòng / hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	307.120.895	(49.506.058.883)
Giá vốn khác	2.232.875.486	1.352.287.537
Cộng	**11.802.962.885.062**	**10.098.311.058.303**

04 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	*Năm trước*
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	128.561.422.967	99.577.002.323
Lãi bán các khoản đầu tư	7.000.000.000	
Lãi chênh lệch tỷ giá	50.963.685.401	22.378.294.916
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	93.882.567.716	78.313.716.253
Doanh thu hoạt động tài chính khác	264.548.019	219.535.570
Cộng	**280.672.224.103**	**200.488.549.062**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2022 kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

05 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	*Năm trước*
Lãi tiền vay	470.435.819.831	445.545.332.734
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	2.144.111.148	1.739.736.890
Lỗ chênh lệch tỷ giá	86.249.356.717	14.113.510.312
Lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	2.461.097.257	462.202.629
Chi phí tài chính khác	3.234.133.055	1.147.406.713
Cộng	**564.524.518.008**	**463.008.189.278**

06 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

06 . 1. Chi phí bán hàng

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí nguyên, vật liệu	3.665.535	999.237
Chi phí công cụ, dụng cụ	941.211.338	3.219.678.319
Chi phí nhân viên	24.752.333.212	32.589.379.697
Chi phí khấu hao	2.737.499.689	3.227.471.905
Chi phí dịch vụ mua ngoài	45.984.965.985	47.149.564.802
Chi phí vận chuyển hàng hoá	236.285.118.466	123.127.034.333
Các khoản chi phí bán hàng khác	60.233.816.879	27.505.962.822
Cộng	**370.938.611.104**	**236.820.091.115**

06 . 2. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí nhân viên	83.132.499.835	73.091.818.113
Chi phí công cụ, dụng cụ	4.472.963.644	7.415.966.673
Chi phí khấu hao	10.992.340.760	11.270.796.327
Dự phòng nợ phải thu khó đòi		(878.327.487)
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(83.409.400)	
Thuế, phí, lệ phí	8.885.101.225	1.035.838.850
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.847.854.829	21.546.551.199
Các khoản chi phí QLDN khác	92.456.821.712	77.412.971.276
Lợi thế thương mại	16.680.244.814	
Cộng	**246.384.417.419**	**190.895.614.951**

07 . THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	*Năm trước*
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	15.825.000	7.963.909.091
Thu nhập từ cho thuê tài sản	15.128.726.532	
Tiền phạt thu được	2.002.166.459	2.562.555.161
Tiền thu hỗ trợ tín chỉ môi trường JCM - Quỹ Trung Tâm Môi Trường Toàn Cầu		162.965.844.287
Các khoản khác	12.951.127.906	34.277.854.485
Cộng	**30.097.845.897**	**207.770.163.024**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2022 kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

08 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	*Năm trước*
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý TSCĐ		4.454.058.422
Chi phí cho thuê tài sản	4.377.657.766	
Các khoản bị phạt	3.900.294.167	9.009.105.668
Các khoản khác	4.919.527.649	17.390.215.006
Cộng	**13.197.479.582**	**30.853.379.096**

09 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.615.945.707.793	3.213.084.661.079
Chi phí nhân công	490.336.157.316	482.676.543.228
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	33.852.319.074	30.238.187.221
Chi phí khấu hao tài sản cố định	361.702.373.783	360.977.743.279
Chi phí dịch vụ mua ngoài	734.758.701.470	398.201.977.392
Chi phí khác bằng tiền	173.816.388.440	150.572.708.192
Cộng	**9.410.411.647.876**	**4.635.751.820.391**

10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	*Năm trước*
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	94.171.218.133	85.610.273.096
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	1.075.216.222	(329.802.507)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**95.246.434.355**	**85.280.470.589**

11 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LOẠI

	Năm nay	*Năm trước*
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	4.152.950.854	(2.871.797.402)
Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	**4.152.950.854**	**(2.871.797.402)**

12 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	*Năm trước*
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	628.390.227.095	600.436.710.886
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế		
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	333.760.818	258.867.849
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	**1.883**	**2.319**

13 . LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	*Năm trước*
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	628.390.227.095	600.436.710.886
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế		
Số lượng CP phổ thông dự kiến phát hành thêm		129.400.000
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	333.760.818	258.867.849
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	**1.883**	**1.546**

(*) Hồi tố chỉ tiêu năm trước theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 20/12/2014 của Bộ Tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2022 kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có

02 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ban Tổng Giám Đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu khác nào phát sinh sau ngày 31/12/2022 cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

03 . Thông tin về các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan:

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan bao gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này

- Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan: Không có

- Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Họ tên	*Chức vụ*	*Năm nay*	*Năm trước*
Tổng Thù lao Hội đồng quản trị		**870.346.000**	**854.400.000**
Lê Thị Nguyệt Thu	Chủ tịch	295.962.000	180.000.000
Nguyễn Văn Hung	Phó chủ tịch	107.192.000	84.000.000
Lê Thanh Thuấn	Thành viên	107.192.000	290.400.000
Nguyễn Thị Hồng Loan	Thành viên	300.000.000	300.000.000
Nguyễn Văn Phụng	Thành viên	60.000.000	
Tổng lương Ban Giám Đốc		**6.210.881.000**	**5.853.595.740**
Lê Thanh Thuấn	Tổng Giám Đốc	1.904.900.000	1.763.488.500
Lê Văn Thành	Phó Tổng Giám Đốc	678.900.000	696.988.000
Lê Xuân Quế	Phó Tổng Giám Đốc	682.700.000	711.138.000
Trương Vĩnh Thành	Phó Tổng Giám Đốc	679.800.000	701.272.000
Lê Thị Phượng	Phó Tổng Giám Đốc	680.200.000	701.272.000
Lê Tuấn Anh	Phó Tổng Giám Đốc	678.050.000	576.998.000
Trương Công Khánh	Giám Đốc Tài Chính	509.031.000	448.133.040
Ngô Thị Tố Ngân	Kế Toán Trưởng	397.300.000	254.306.200

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2022 kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

04. Thông tin bộ phận

a. Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bổ chủ yếu ở khu vực trong nước và khu vực nước ngoài

- Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty

	Năm nay				Năm trước			
Chỉ tiêu	**An Giang**	**Đồng Tháp**	**Khu vực khác**	**Tổng cộng**	**An Giang**	**Đồng Tháp**	**Khu vực khác**	**Tổng cộng**
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	3.535.261.681.153	9.924.059.443.405	289.900.847.132	13.749.221.971.690	3.897.737.569.635	7.202.067.725.714	298.120.617.105	11.397.925.912.454
Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**3.535.261.681.153**	**9.924.059.443.405**	**289.900.847.132**	**13.749.221.971.690**	**3.897.737.569.635**	**7.202.067.725.714**	**298.120.617.105**	**11.397.925.912.454**
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	533.864.761.330	1.228.966.460.477	183.427.864.821	1.946.259.086.628	569.382.201.213	567.930.241.665	162.302.411.273	1.299.614.854.151
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(617.323.028.523)				(427.715.706.066)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				**1.328.936.058.105**				**871.899.148.085**
Doanh thu hoạt động tài chính				280.672.224.103				200.488.549.062
Chi phí tài chính				(564.524.518.008)				(463.008.189.278)
Thu nhập khác				30.097.845.897				207.770.163.024
Chi phí khác				(13.197.479.582)				(30.853.379.096)
Chi phí thuế TNDN hiện hành				(95.246.434.355)				(85.280.470.589)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại				(4.152.950.854)				2.871.797.402
Lợi nhuận sau thuế TNDN				**962.584.745.306**				**703.887.618.610**
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác				**(1.483.221.303.360)**				**(610.485.950.432)**
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn				**(412.832.468.632)**				**(412.663.425.454)**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2022 kết thúc ngày 31/12/2022

04. Thông tin bộ phận (tiếp theo)

- Tài sản và nợ phải trả bộ phận theo khu vực địa lý

Chỉ tiêu	Số cuối năm				Số đầu năm			
	An Giang	Đồng Tháp	Khu vực khác	Tổng cộng	An Giang	Đồng Tháp	Khu vực khác	Tổng cộng
Tài sản bộ phận	8.086.299.796.521	9.602.436.195.894	440.289.007.721	18.129.025.000.136	8.152.923.630.550	8.512.331.081.788	475.987.442.317	17.141.242.154.655
Tài sản không phân bổ				957.320.264.655				1.027.871.775.745
Tổng tài sản	**8.086.299.796.521**	**9.602.436.195.894**	**440.289.007.721**	**19.086.345.264.791**	**8.152.923.630.550**	**8.512.331.081.788**	**475.987.442.317**	**18.169.113.930.400**
Nợ phải trả bộ phận	5.768.676.514.122	4.807.691.973.897	487.869.966.869	11.064.238.454.888	5.283.464.324.366	4.519.980.400.450	543.372.903.453	10.346.817.628.269
Nợp phải trả không phân bổ				182.288.585.380				245.956.551.672
Tổng nợ phải trả	**5.768.676.514.122**	**4.807.691.973.897**	**487.869.966.869**	**11.246.527.040.268**	**5.283.464.324.366**	**4.519.980.400.450**	**543.372.903.453**	**10.592.774.179.941**

b. Báo cáo bộ phận thứ yếu theo lĩnh vực kinh doanh

Chỉ tiêu	Điện mặt trời	Bất động sản	Xây dựng	Thương mại	Doanh thu khác	Tổng
Năm nay						
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	608.972.859.053	315.974.109.789		3.365.534.880.976	9.458.740.121.872	13.749.221.971.690
Tài sản bộ phận	5.112.724.058.614	3.069.132.350.218	168.439.810.354	1.181.503.555.530	9.554.545.490.075	19.086.345.264.791
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác						(1.483.221.303.360)

Chỉ tiêu	Điện mặt trời	Bất động sản	Xây dựng	Thương mại	Doanh thu khác	Tổng
Năm trước						
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	594.837.258.243	571.081.127.912	86.710.484.580	3.130.929.835.139	7.014.367.206.580	11.397.925.912.454
Tài sản bộ phận	5.248.945.406.231	2.365.354.439.698	166.149.642.312	1.957.161.433.652	8.431.503.008.507	18.169.113.930.400
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác						(610.485.950.432)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2022 kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

05 . Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách				Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm		*Số đầu năm*		*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*		
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	847.857.871.091		585.910.587.193		847.857.871.091	585.910.587.193
Phải thu khách hàng	1.743.926.948.733	(66.180.831.008)	1.721.316.421.872	(66.264.240.408)	1.677.746.117.725	1.655.052.181.464
Trả trước cho người bán	2.196.427.469.364		2.232.908.107.587		2.196.427.469.364	2.232.908.107.587
Các khoản phải thu khác	382.423.586.632	(528.000.000)	330.246.521.337	(528.000.000)	381.895.586.632	329.718.521.337
Đầu tư tài chính ngắn hạn	953.815.064.164	(2.483.599.460)	1.604.669.978.656	(22.502.203)	951.331.464.704	1.604.647.476.453
Đầu tư tài chính dài hạn	145.310.000.000	(2.000.000.000)	143.395.612.472	(2.000.000.000)	143.310.000.000	141.395.612.472
Cộng	**6.269.760.939.984**	**(71.192.430.468)**	**6.618.447.229.117**	**(68.814.742.611)**	**6.198.568.509.516**	**6.549.632.486.506**
Nợ phải trả tài chính						
Phải trả cho người bán	641.870.176.785		1.734.986.854.462		641.870.176.785	1.734.986.854.462
Người mua trả tiền trước	314.803.642.365		581.448.360.748		314.803.642.365	581.448.360.748
Vay và nợ	9.820.393.882.027		7.904.577.912.259		9.820.393.882.027	7.904.577.912.259
Phải trả người lao động	41.036.410.118		32.170.951.971		41.036.410.118	32.170.951.971
Trái phiếu chuyển đổi						
Các khoản phải trả khác	104.448.625.133		72.070.898.238		104.448.625.133	72.070.898.238
Cộng	**10.922.552.736.428**		**10.325.254.977.678**		**10.922.552.736.428**	**10.325.254.977.678**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2022 kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

05 . Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, cho vay, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán, người lao động, cổ phiếu chuyển đổi và các khoản phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.

- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá giao dịch công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty chưa thực hiện đánh giá chính thức các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết. Tuy nhiên Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ.

06 . Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty

a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

- Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

- Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2022 kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

06 . Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty (tiếp theo)

b. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn.
Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.
Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Phải trả cho người bán	641.870.176.785			641.870.176.785
Người mua trả tiền trước	314.803.642.365			314.803.642.365
Vay và nợ	6.190.363.934.046	1.318.343.296.181	2.311.686.651.800	9.820.393.882.027
Trái phiếu chuyển đổi				
Chi phí phải trả	45.498.970.354			45.498.970.354
Các khoản phải trả phải nộp khác	102.578.625.133	1.870.000.000		104.448.625.133
Cộng	**7.295.115.348.683**	**1.320.213.296.181**	**2.311.686.651.800**	**10.927.015.296.664**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2022 kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

c. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, trái phiếu doanh nghiệp, các khoản đặt cọc và các khoản đầu tư tài chính.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

- Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty xuất khẩu sản phẩm với đồng tiền giao dịch chủ yếu là USD do vậy bị ảnh hưởng bởi sự biến động của tỷ giá hối đoái.

Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ của Công ty như sau: Nguyên tệ USD

Chỉ tiêu	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.508.216	2.378.725
Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác	10.676.530	8.304.628
Phải trả cho người bán và các khoản phải trả khác	(271.844)	(292.209)
Vay và nợ thuê tài chính	(55.512.406)	(45.569.244)
Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ	**(41.599.505)**	**(35.178.100)**

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần của Công ty sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường trong tương lai. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và đi vay.

	Ảnh hưởng đến lợi nhuận thuần	
	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tỷ giá hối đoái VND và USD tăng 2%	(19.560.482.597)	(16.185.467.914)
Tỷ giá hối đoái VND và USD giảm 2%	19.560.482.597	16.185.467.914

- Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

- Rủi ro về giá

+ Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị khoản dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng/giảm. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Giám đốc cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2022 kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

c. Rủi ro thị trường (tiếp theo)

- Rủi ro về giá

+ Rủi ro về giá cổ phiếu

Công ty sẽ tiến hành việc phân tích và trình bày độ nhạy do tác động của biến động giá cổ phiếu đến kết quả kinh doanh của Công ty khi có các hướng dẫn chi tiết bởi các cơ quan quản lý.

+ Rủi ro về giá bất động sản

Công ty đã xác định được rủi ro sau liên quan đến danh mục đầu tư bất động sản của Công ty:

Việc chi phí của các dự án phát triển có thể tăng nếu có sự chậm trễ trong quá trình lập kế hoạch. Để hạn chế rủi ro này Công ty thuê các chuyên gia cố vấn chuyên về các yêu cầu lập kế hoạch cụ thể trong phạm vi dự án nhằm giảm các rủi ro có thể phát sinh trong quá trình lập kế hoạch.

Rủi ro giá trị hợp lý của doanh mục đầu tư bất động sản do các yếu tố cơ bản của thị trường và người mua.

d. Tài sản đảm bảo

- Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Công ty đã sử dụng các khoản phải thu, hàng tồn kho, tài sản cố định hữu hình, quyền sử dụng đất làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ Ngân hàng. Giá trị sổ sách của các tài sản thế chấp như sau:

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tiền gửi có kỳ hạn	581.778.112.472	965.050.542.274
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	263.846.257.353	378.375.751.147
Hàng tồn kho	1.626.098.696.354	1.488.360.303.672
Tài sản cố định hữu hình	4.199.084.459.771	4.151.330.094.575
Quyền sử dụng đất	930.904.392.110	792.719.369.120
Cổ phiếu	1.258.468.819.500	1.457.426.304.000
Bất động sản đầu tư	432.753.549.919	239.294.675.156

- Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021.

07 . Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

08 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất năm 2021 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS).

Long Xuyên, ngày 28 tháng 03 năm 2023

Thay mặt Ban Tổng giám đốc

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc
TRẦN BẢO ĐÔNG	NGÔ THỊ TÓ NGÂN	LÊ THỊ PHƯỢNG

CÁC LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG CỦA AASCS:

1. DỊCH VỤ KIỂM TOÁN:
- Kiểm toán báo cáo tài chính.
- Kiểm toán vì mục đích thuế.
- Kiểm toán hoạt động - tuân thủ - nội bộ.
- Kiểm toán quyết toán vốn đầu tư công trình xây dựng cơ bản hoàn thành.
- Kiểm toán báo cáo quyết toán dự án hoàn thành.
- Kiểm toán xác định giá trị doanh nghiệp.
- Soát xét báo cáo tài chính.
- Kiểm toán các thông tin tài chính.

2. DỊCH VỤ KẾ TOÁN:
- Dịch vụ ghi sổ kế toán và lập báo cáo tài chính.
- Dịch vụ báo cáo thuế.
- Xây dựng các mô hình tổ chức bộ máy & tổ chức công tác kế toán.

3. DỊCH VỤ TƯ VẤN:
- Tư vấn xác định giá trị doanh nghiệp.
- Tư vấn cổ phần hóa: xây dựng phương án cổ phần hóa, phương án kinh doanh, Điều lệ công ty, tư vấn tổ chức đại hội cổ đông, quyết toán chi phí cổ phần hóa.
- Tư vấn thuế.
- Tư vấn quản lý doanh nghiệp.
- Tư vấn tài chính - kế toán, phân tích tài chính.

4. ĐÀO TẠO NHÂN VIÊN VÀ CÁC DỊCH VỤ KHÁC:
- Tổ chức các khóa học bồi dưỡng nghiệp vụ tài chính, kế toán, kiểm toán, quản trị doanh nghiệp, ứng dụng tin học trong công tác kế toán.
- Cung cấp và hướng dẫn sử dụng phần mềm kế toán.
- Cung cấp các văn bản pháp qui, các thông tin kinh tế - tài chính, sổ sách biểu mẫu, chứng từ.
- Hỗ trợ tuyển dụng nhân viên.

WIDE RANGE OF AASCS SERVICES:

1. AUDITING SERVICES:
- Audit of financial statements;
- Audit for taxation;
- Audit of operation - conformity - internal;
- Audit of the final accounts of basic construction investment;
- Audit of the completed projects final accounts;
- Audit of assets valuation for enterprises;
- Review of financial statements;
- Audit of financial information.

2. ACCOUNTING SERVICES:
- Recording the accounts and financial statements services;
- Taxation reports services;
- Establishment of the organizational kinds of apparatus & accounting.

3. CONSULTANCY SERVICES:
- Consultancy of assets valuation for enterprise;
- Consultancy of privatization: founding the privatized plan, business plan, company regulations, holding the shareholder's meeting, final accounts of privatization expenditure;
- Consultancy of taxation;
- Consultancy of business management;
- Consultancy of finance - accounting, financial analysis.

4. STAFF TRAINING AND OTHER SERVICES:
- Launching the development courses of finance, accounting, auditing, business management, and courses of informatics applications in accounting;
- Provision and introductions to use the accounting software;
- Providing the statutory documents, economic financial information, books, vouchers;
- Assisting in staffs recruitment.